

Bản án số: 379/2025/HS-PT
Ngày 27 tháng 5 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Trinh
Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long
Ông Nguyễn Văn Tươi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 175/2025/TLPT-HS ngày 27/02/2025 đối với bị cáo Nguyễn Thành T và Nguyễn Thành T1; Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2025/HS-ST ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/2025/QĐXXPT-HS ngày 31 tháng 3 năm 2025, đối với:

- Bị cáo có kháng cáo:

1. **Nguyễn Thành T**, sinh năm 1995 tại tỉnh Phú Yên; Nơi thường trú: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Thành T2, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978; Tiền án: Không; tiền sự: Không; Bị bắt Ngày 18/01/2022, (có mặt).

2. **Nguyễn Thành T1**, sinh năm 1996 tại tỉnh Phú Yên; Nơi thường trú: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 11/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Thành D, sinh năm 1930 và bà Lê Thị T3, sinh năm 1962; Vợ Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1994; Con: 01 con sinh năm 2016; Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Bị bắt Ngày 12/12/2021 (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thành T*: Luật sư Nguyễn Thị Diệu H, Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thành T1*: Bà Bùi Thanh Y, Luật sư Công ty L4 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

- *Người bị hại*: Ông Ngô Văn K, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số A Yên Bái, phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

(Ngoài ra trong vụ án còn có bị cáo Nguyễn Minh N1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Nhật T4, Phạm Xuân T5, ông Lê Tuấn L1 không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Minh N1 và Nguyễn Thành T1 quen biết nhau từ trước do cùng đi làm tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Nguyễn Thành T1 và Nguyễn Thành T có quan hệ họ hàng là chú cháu. Tháng 4/2021, thời điểm cả nước đang bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, Nguyễn Thành T1 dẫn Nguyễn Thành T đến gặp Nguyễn Minh N1 tại quán cà phê gần vòng xoay T, thành phố B để nhờ N1 xin việc cho T nhưng không được. Sau đó, N1, T1 và T đã bàn bạc tìm người làm giả Sổ hộ khẩu, Giấy phép lái xe ô tô và Chứng minh nhân dân để thuê xe ô tô mang đi bán. T1 nói T gửi ảnh rồi lên mạng xã hội Facebook thuê một đối tượng (không rõ lai lịch) làm giả Sổ hộ khẩu, Giấy phép lái xe ô tô và Chứng minh nhân dân với giá 2.000.000 đồng. Khoảng 02 đến 03 ngày sau, T ra khu vực vòng xoay T, thành phố B nhận giấy tờ và thanh toán 2.000.000 đồng. Giấy phép lái xe và Chứng minh nhân dân mang tên “Nguyễn Văn T6”, dán ảnh của T còn Sổ hộ khẩu thì để trống thông tin.

Ngày 28/4/2021, N1, T1 và T thuê xe ô tô G đi từ thành phố B, tỉnh Đồng Nai xuống thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thuê xe ô tô. Trên đường đi, T đưa S hộ khẩu cho Ngọc Đ thông tin rồi N1 đưa lại cho T. Khi đến gần nhà ông Ngô Văn K cho thuê xe ô tô tự lái, T1 và N1 đứng ngoài chờ còn T một mình đi vào thuê xe. T đưa cho ông K 01 Sổ hộ khẩu, 01 Giấy phép lái xe ô tô và 01 Chứng minh nhân dân mang tên “Nguyễn Văn T6” để thuê xe. Ông K xem qua giấy tờ, tin tưởng là giấy tờ thật đã đồng ý cho T thuê xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi XPander, biển số 72A-324.30, thời hạn thuê 24 giờ (22h ngày 28/4/2021 đến 22 giờ ngày 29/4/2021), giá thuê 800.000 đồng, số tiền đặt cọc là 10.000.000 đồng. Ông K nhận 10.800.000 đồng, giữ lại Sổ hộ khẩu, trả Chứng

minh nhân dân và Giấy phép lái xe rồi giao xe ô tô cho T. Sau khi nhận xe, T điều khiển ra giao lại cho N1 chở T1 và T về thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Khi về đến thành phố B thì T xuống xe, N1 tiếp tục chạy xe ô tô biển số 72A-324.30 chở T1 ra thành phố C, tỉnh Khánh Hòa để bán xe cho Phạm Xuân T5. Khi đến thành phố C, N1 điện thoại cho T5 thì T5 nói mang xe ra thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Thủ xuống xe về quê còn N1 tiếp tục chạy xe ra Quảng Trị. Khi ra đến Quảng Trị, N1 bán xe ô tô biển số 72A-324.30 cho Phạm Xuân T5 với giá 110.000.000 đồng. T5 đưa trước cho N1 15.000.000 đồng rồi điều khiển xe ô tô hiệu Elantra (không rõ biển số) cùng N1 điều khiển xe ô tô biển số 72A-324.30 đi lên thị trấn L, huyện H, tỉnh Quảng Trị để T5 bán chiếc xe ô tô biển số 72A-324.30 cho Lê Tuấn L1 với giá 165.000.000 đồng.

Về phía ông Ngô Văn K, sau khi hết thời hạn cho thuê xe ô tô không liên lạc được với T, kiểm tra định vị của xe ô tô thì bị tắt đã trình báo Công an. Ngày 24/5/2021, Cơ quan CSĐT Công an thành phố V phối hợp với Công an huyện H, tỉnh Quảng Trị truy xét, thu giữ từ Lê Tuấn L1 xe ô tô biển số 72A-324.30 kèm theo giấy tờ (giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện số 21037629, giấy kiểm định số 8453674, bản sao y giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô mang tên Ngô Nhật T4) và 01 chìa khoá từ của xe ô tô biển số 72A-324.30 bàn giao cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B.

Tại Kết luận định giá tài sản số 85/KL-HĐĐG-TTHS ngày 27/5/2021 của Hội đồng định giá tài sản UBND thành phố V kết luận: “*Trị giá của chiếc xe ô tô hiệu Mitsubishi, biển số 72A-324.30 tại thời điểm bị chiếm đoạt ngày 28/4/2021 là 537.292.000 đồng (năm trăm ba mươi bảy triệu hai trăm chín mươi hai ngàn)*”.

Tại Kết luận giám định số 107/KLGD-PC09-TL ngày 02/8/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: “*Hình dấu trên mẫu giám định A (Sổ hộ khẩu số 022167149, chủ hộ mang tên Nguyễn Văn Ú, đề ngày 02/11/2013) không phải do con dấu có hình dấu mẫu trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 đóng ra. Hình dấu trên mẫu cần giám định ký hiệu A là hình dấu sao chụp*”.

Tại Kết luận giám định số 22/KL-KTHS-TL ngày 05/3/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: “*Chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A (Sổ hộ khẩu giả) so với chữ viết của Nguyễn Minh N1 trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người viết ra*”.

Quá trình điều tra, N1, T và T1 khai nhận hành vi của mình như đã nêu trên.

- Về vật chứng, tài liệu thu giữ:

Đối với xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi Xpander biển số 72A-324.30, đứng tên ông Ngô Nhật T4. Ngày 25/10/2021, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B đã ra quyết định xử lý vật chứng, trả lại xe ô tô cho ông T4 và toàn bộ giấy tờ đã thu giữ. Ông T4 nhận lại xe và không có yêu cầu gì.

Đối với Sổ hộ khẩu số 022167149, chủ hộ mang tên “Nguyễn Văn Ú”, đề ngày 02/11/2013, là sổ hộ khẩu giả mà Nguyễn Thành T sử dụng để thuê xe ô tô được lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Đối với Giấy phép lái xe và Giấy chứng minh nhân dân giả mang tên “Nguyễn Văn T6” do T sử dụng vào ngày 28/4/2021 để thuê xe, T đã làm mất không thu giữ được.

- *Các vấn đề khác có liên quan:* Đối với các đối tượng Phạm Xuân T5 và Nguyễn Tuấn L2: Quá trình điều tra, N1 khai bán xe ô tô biển số 72A-324.30 cho T5 với giá 110.000.000 đồng. Tuy nhiên, T5 lại khai thuê xe của N1 thời hạn 01 năm với giá 110.000.000 đồng rồi giao xe cho L2 để vay số tiền 165.000.000 đồng (trước đó T5 đã vay của L2 100.000.000 đồng, sau khi giao xe cho L2 thì T5 vay thêm 65.000.000 đồng). L2 khai T5 bán xe cho L2 với giá 165.000.000 đồng và L2 đã trả đủ số tiền 165.000.000 đồng cho T5. Do thời hạn điều tra đã hết, T5 và L2 đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, với các tài liệu chứng cứ hiện có chưa đủ cơ sở để xử lý các đối tượng T5, L2 trong vụ án này, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B đã ra Quyết định tách vụ án số 227/QĐ-CSHS ngày 21/02/2024 đối với hành vi của T5 và L2 để tiếp tục điều tra, làm rõ. Khi nào đủ cơ sở xử lý sau theo quy định.

Tại Bản cáo trạng số 47/CT-VKSBRVT-P2 ngày 13/3/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã truy tố Nguyễn Minh N1, Nguyễn Thành T và Nguyễn Thành T1 về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm b khoản 3 Điều 341 và điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2025/HS-ST ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Minh N1, Nguyễn Thành T và Nguyễn Thành Thủ phạm T7 “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 55 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành T 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội buộc bị cáo Nguyễn Thành T phải chấp hành là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 18/01/2022.

2. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 55 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành T1 03 (ba) năm tù về tội “sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội buộc bị cáo Nguyễn Thành T1 phải

chấp hành là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/12/2021.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Minh N1; xử lý vật chứng, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/01/2025, bị cáo Nguyễn Thành T1 kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét lại tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của bị cáo T1.

Ngày 25/01/2025, bị cáo Nguyễn Thành T kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét lại tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của bị cáo T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thành T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thành T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” cho bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo T thống nhất với tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử đối với bị cáo T. Về tình tiết giảm nhẹ, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đã hỗ trợ chi phí và cùng bị hại tìm kiếm xe ô tô, giúp cơ quan điều tra sớm giải quyết vụ án, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

Luật sư bào chữa cho bị cáo T1 trình bày: Mục đích thuê xe ô tô của bị cáo T1 là để dùng làm phương tiện đi làm, không có mục đích chiếm đoạt tài sản của người bị hại; Lời khai của bị cáo T1 và bị cáo T trong hồ sơ vụ án không khách quan; Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của bị cáo N1 và bị cáo T để định tội danh đối với bị cáo T1 là không khách quan. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” cho bị cáo T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Minh N1, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thành T1 về tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó bị cáo T1 cho rằng không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là không có cơ sở chấp nhận. Đối với mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt đối với bị cáo T về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là phù hợp với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo T. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T1, bị cáo T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành T và Nguyễn Thành T1 làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thành T1, Nguyễn Thành T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nên có cơ sở xác định:

Khoảng tháng 4/2021, Nguyễn Thành T1 nhờ Nguyễn Minh N1 xin việc cho Nguyễn Thành T nhưng không được. Sau đó, Nguyễn Minh N1, Nguyễn Thành T và Nguyễn Thành T1 đã bàn bạc sử dụng ảnh của Nguyễn Thành T để Nguyễn Thành T1 lên mạng Facebook thuê người làm giả sổ hộ khẩu, giấy phép lái xe ô tô và giấy chứng minh nhân dân để thuê xe ô tô. Sau khi nhận được sổ hộ khẩu, giấy phép lái xe ô tô và giấy chứng minh nhân dân thì N1, T và T1 đã đi từ thành phố B xuống thành phố V để thuê xe ô tô của ông Ngô Văn K. Đến nơi, N1 và Thủ đứng ngoài chờ còn T mang giấy tờ vào gặp ông K để thuê xe ô tô. Ông K tin tưởng các giấy tờ T đưa là thật đã đồng ý cho T thuê xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi Xpander, biển số 72A-324.30, thời hạn thuê 24 giờ với giá 800.000 đồng, đặt cọc 10.000.000 đồng. Ông K nhận số tiền 10.800.000 đồng và giữ lại sổ hộ khẩu rồi giao xe ô tô cùng giấy phép lái xe và giấy chứng minh nhân dân cho T. T điều khiển xe ô tô ra giao lại cho N1 chở T1 và T về thành phố B. Đến nơi, T xuống xe còn N1 chở T1 ra thành phố C, tỉnh Khánh Hòa để bán xe cho Phạm Xuân T5. Theo kết quả định giá tài sản thì trị giá xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi Xpander, biển số 72A-324.30 là 537.292.000 đồng.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo T1 cho rằng sau khi sự việc xảy ra thì bị cáo đã cam kết đền bù và hỗ trợ tìm xe cho người bị hại và mục đích thuê xe là để dùng làm phương tiện đi làm, bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tài sản nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo Thủ phạm T7 “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Thấy rằng, theo lời khai của các bị cáo cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo T1 và bị cáo T thừa nhận hành vi thuê người làm giả tài liệu và sử dụng tài liệu giả gồm “sổ hộ khẩu, giấy phép lái xe ô tô và giấy chứng minh nhân dân” với mục đích là để thuê ô tô của người bị hại. Theo đó, vì tin tưởng các giấy tờ giả do các bị cáo cung cấp là thật nên ông K mới cho các bị cáo thuê xe ô tô, giao tài sản cho các bị cáo. Và từ thời điểm ông K giao xe ô tô cho các bị cáo thì hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị cáo đã hoàn thành. Việc bị cáo cam kết đền bù và hỗ trợ tìm xe cho bị hại chỉ là khắc phục hậu quả không làm thay đổi cấu thành tội phạm của bị cáo.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử các bị cáo phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm b khoản 3 Điều 341 và điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng quy định của pháp luật, không oan. Bị cáo T1 kháng cáo đề nghị xem xét cho bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trật tự quản lý hành chính của các cơ quan nhà nước; xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân, gây mất an ninh, trật tự xã hội tại địa phương. Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và đủ năng lực nhận thức nhưng vì để có tiền tiêu xài các bị cáo đã cố tình sử dụng tài liệu giấy tờ giả để chiếm đoạt tài sản của người bị hại. Do đó, cần phải xử các bị cáo mức án thật nghiêm để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

[3.1] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo T: Sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Hoàn cảnh gia đình khó khăn, đã tích cực cùng bị hại đi tìm kiếm xe ô tô để cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra và chủ động thanh toán các chi phí có liên quan cho bị hại, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để tuyên xử bị cáo T mức án 12 năm tù. Xét thấy, trong vụ án này bị cáo T không có hưởng lợi từ tài sản chiếm đoạt của bị hại; Mặt khác, bị cáo cũng tích cực hợp tác hỗ trợ tìm kiếm để lấy lại tài sản là xe ô tô cho người bị hại; Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết “*Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả*” theo điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo T là thiếu sót. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, giảm cho bị cáo T một phần hình phạt.

[3.2] Đối với bị cáo T1: Tương tự như bị cáo T, khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết “*Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả*” theo điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo là thiếu sót; Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo T1 không thừa nhận hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại, cho thấy bị cáo T1 không thể hiện sự thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo Thủ mức án 12 năm tù là tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo T1. Do đó, Hội đồng xét xử giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo T1.

[4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên; Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành T, sửa bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo T; Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với bị cáo T1.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo T1 phải nộp 200.000 đồng; Bị cáo Tài T8 không phải nộp.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Minh N1; về xử lý vật chứng không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào b khoản 1 Điều 355, Điều 356, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành T; Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 04/2025/HS-ST ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về hình phạt đối với bị cáo T.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thành T1; Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 04/2025/HS-ST ngày 17/01/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đối với bị cáo T1.

3. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54, Điều 55 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành T 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và 11 (mười một) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội buộc bị cáo Nguyễn Thành T phải chấp hành là 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 18/01/2022.

4. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 55 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành T1 03 (ba) năm tù về tội “sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội buộc bị cáo Nguyễn Thành T1 phải chấp hành là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/12/2021.

5. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thành T1 phải nộp 200.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Thành T không phải nộp.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Minh N1; về xử lý vật chứng không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (3);
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- TTG Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- (để tổng đạt cho bị cáo) (3)
- Lưu VT (5), HS (2) 19b (Án-TMH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tuyết Trinh